

Hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1975

Đặng Kim Sơn¹, Đặng Kim Khôi², Lê Thị Hà Liên³, Phạm Đức Thịnh⁴, Ngô Thùy Linh⁵

^{1,2} Viện Nghiên cứu Thị trường và Thê chế Nông nghiệp.

Email: sondang.ami@vnua.edu.vn

^{3,4,5} Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn.

Email: lien.le@cap.gov.vn

Nhận ngày 20 tháng 5 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Tóm tắt: Từ giữa thế kỷ thứ XVII đến năm 1975, cùng với quá trình thay đổi kết cấu dân cư, tùy theo đặc điểm văn hóa và năng lực canh tác, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã từng bước phát triển hệ thống canh tác lúa gạo cho phù hợp với điều kiện sinh thái. Từ các biện pháp canh tác tự nhiên, quảng canh sang áp dụng kỹ thuật thâm canh tăng vụ, đất trồng lúa đã mở rộng dần từ các vùng đông dân, không ngập lũ, nhiễm mặn, lan dần sang các vùng ngập lũ sâu và bị mặn trong mùa khô. Mùa vụ và biện pháp canh tác ngày càng đa dạng, hình thành các hệ thống canh tác lúa mùa địa phương, lúa nổi, lúa cao sản 2 vụ và 3 vụ, biến châu thổ sông Cửu Long thành vựa lúa lớn của Việt Nam.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống canh tác, lúa gạo, nông nghiệp.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Since the middle of the 17th century to 1975, along with the changing population structure, depending on the cultural characteristics and cultivation capacity in the Mekong Delta, the system of rice cultivation had been gradually developing to suit the ecological conditions. From natural and extensive cultivation methods to intensive farming techniques to increase the number of crops per year, the land under rice cultivation was gradually expanded from densely populated areas without flooding and saline intrusion to deeply flooded ones and those with salinity in the dry season. Cultivation seasons, crops, and methods were increasingly diverse, forming systems of cultivation of local seasonal rice, floating rice, high-yield two- and three-crop rice, turning the Delta into a big rice bowl of Vietnam.

Keywords: Mekong Delta, cultivation system, rice, agriculture.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

ĐBSCL là vùng chuyên canh xuất khẩu lúa gạo quan trọng của Việt Nam và thế giới. Quá trình phát triển hệ thống canh tác lúa từ thế kỷ XVII đến nay chịu nhiều tác động của các yếu tố tự nhiên và xã hội, tạo nên lợi thế cạnh tranh của ngành hàng quan trọng này. Hiểu biết các yếu tố tác động, nắm bắt xu thế phát triển của hệ thống sản xuất mới có thể chủ động xây dựng được kế hoạch tổ chức sản xuất hiệu quả và bền vững. Bài viết này⁶ phân tích hệ thống canh tác lúa gạo ĐBSCL từ thế kỷ XVII đến năm 1975.

2. Hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long giữa thế kỷ XVII - thế kỷ XIX

Vào thế kỷ XVII, Vương quốc Campuchia cổ đã suy tàn. Cho đến thế kỷ XVIII, ĐBSCL vẫn áp dụng hệ thống canh tác lúa cổ truyền: trồng 1 vụ lúa mùa dài ngày địa phương, chưa dùng bò cày kéo, không bón phân, tưới nhờ mưa. Sách *Chân Lạp phong thổ ký* viết: cư dân “tính thời tiết lúc nào lúa chín và nơi nào ngập nước thì tùy đó mà gieo trồng”, “ngoài ra có một loại ruộng thiên nhiên lúa mọc thường xuyên không cần gieo trồng” [12].

Người Khmer sống trên đất cao: xây dựng bằng vật liệu đá, xây dựng khu dân cư trên đất đồi núi cao, gieo trồng trên đất cao dựa vào hệ thống ao chứa nước (trapeng) và hồ chứa nước (baray). Vì vậy, kinh nghiệm sản xuất và săn bắn trọi hơn đánh cá, canh tác trên cao nguyên phổ biến hơn trên đất ngập nước... không có xu hướng khai phá

manh xuống vùng đồng bằng ven biển phía Nam khi đó đang trong tình trạng hoang sơ của vùng châu thổ mới bồi tụ.

Giữa thế kỷ XVI, Nguyễn Hoàng mở đất về phía Nam. Cuối thế kỷ XVII, quá trình di dân của các Chúa Nguyễn đã vào đến Đồng Nai, Gia Định, cư dân mang theo mình kinh nghiệm canh tác nông nghiệp của châu thổ sông Hồng bắt đầu khai phá ĐBSCL. Hệ thống canh tác bắt đầu phong phú. Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục* mô tả: “Lúa có nhiều giống (26 giống nếp và 23 giống tẻ) thích ứng với các vùng tự nhiên khác nhau. Có giống lúa Ba Bả, lúa Viên chịu mặn, có giống lúa Nhé, lúa Vãi chuyên làm trên ruộng cao, khô ráo” [4].

Trên vùng đất phù sa cũ, địa hình cao ở các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa (Biên Hòa, Đồng Nai) người ta cày rồi cấy. Vùng đất mới, đất phù sa ven sông ở ĐBSCL như Trường Bả Canh (Cao Lãnh), Tam Lạch (Mỹ Tho), Châu Định Viên (Tiền Giang)... áp dụng hình thức phát cỏ: không cày ruộng, khi bắt đầu mùa mưa, nước cao khoảng 3 tấc thì phát cỏ, cào cỏ gom lại rồi dùng nọc cấy. Canh tác đơn sơ nhưng nhờ điều kiện tự nhiên phù hợp và đất đai màu mỡ nên thu hoạch cao gấp ba lần [5].

Vào thế kỷ XVIII, nông dân đã dùng các giống lúa với thời gian sinh trưởng khác nhau để rải vụ. Giáo sĩ Bori viết: “Đất đai màu mỡ và sinh lợi do lụt đem lại đến nỗi hàng năm họ gặt lúa 3 lần và thu được một số lượng lớn và phong phú” [1]. Sách *Đại Nam thống nhất chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: mạ gieo đầu mùa mưa (tháng 5, 6), cấy giữa mùa mưa (tháng 7, 8), gặt cuối mùa mưa, đầu mùa khô (tháng

10,11,12). Vùng An Giang cấy trồng và thu hoạch muộn hơn [13].

Sơn Nam trích Doãn Uẩn trong *Trấn Tây kỷ lược* kê: “Việc trồng lúa thì phải rạ lau sậy, bừa cỏ 2-3 lần rồi cấy, không phí sức nhiều, đã cấy rồi thì không cần chăm nom tới, cũng khỏi phải lo nước hạn, vào những tháng 7, 8, 9 lục tục cày cấy, đến tháng 11, tháng chạp mới lần lượt gặt hái, rồi gom góp lại để ngay tại ruộng, tới ra giêng lới tháng 2, tháng 3 mới cho trâu đập lấy lúa hạt” [9].

Như vậy, tại đây đã hình thành những cánh đồng trồng nhiều vụ lúa 1 năm và có các cây trồng khác nhau. Canh tác lúa được tiến hành cả trên vùng đất rẫy cao và đất ngập nước thấp, kể cả vùng ven biển nhiễm mặn. Vùng đất cao có cày đất, vùng trũng phát cỏ, đa số đều cấy mạ, sử dụng nước mưa trời, đã sử dụng phổ biến sức kéo trâu, bò; có làm đất. Đây là những kỹ thuật canh tác cổ truyền của cư dân Việt nhưng đã được cải biến cho phù hợp điều kiện tự nhiên vùng Nam Bộ.

Cùng với hệ thống canh tác lúa nước trời, ở Định Tường còn chăn tằm dệt cửi, An Giang trồng dưa hấu, bắt ong mật. Các khu vườn trồng tiêu, cau, chuối... là nguồn lợi lớn của những rẻo đất giồng. Trịnh Hoài Đức viết: “Cù lao Tân Chánh ở giữa dòng sông Phước cùng cù lao Tân Triều, cù lao Ngò... cỏ đất tốt, trồng dâu và mía, sản xuất nhiều đường cát...”. Bến Tâm Long thuộc Phiên An: “nay đã khai khẩn đổi thành những cánh đồng trồng dâu, trồng mía” [1].

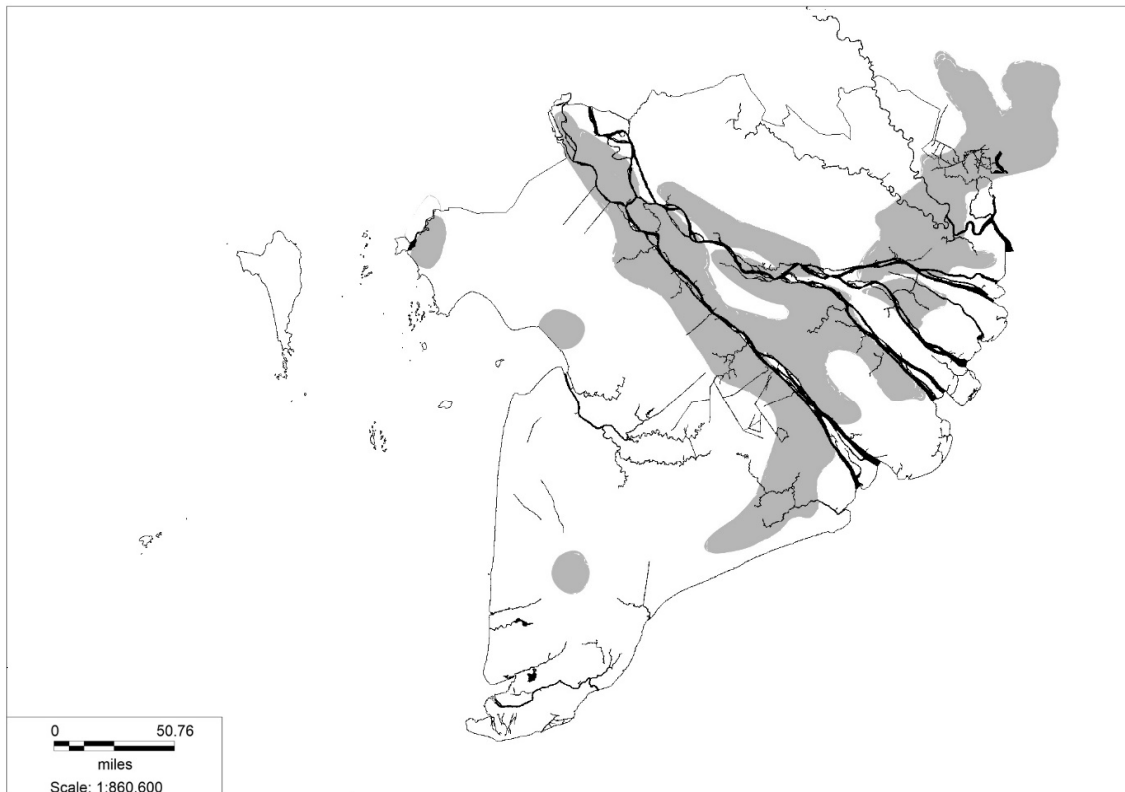
Những hệ canh tác ở ĐBSCL giống như ở Bắc Bộ, được Lê Quý Đôn miêu tả trong *Văn đài loại ngữ*: “Ở nước Nam, cái lợi đất bãi còn to gấp mấy cái lợi cồn cát, về mạn

trên kể từ đây xuống đến Đông Hải, Nam giáp Thanh Hóa, ruộng cát ở bề nổi lên không kém mấy chục vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, cấy lúa rất nhiều...” [5].

Có thể nói, ngay vào thời phong kiến thế kỷ XVII, nền sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL đã đủ sức cung cấp lương thực cho nhu cầu di dân, khai hoang, phòng vệ, tổ chức xã hội, xác lập lãnh thổ, đã bắt đầu hình thành các hệ thống sản xuất mang tính hàng hóa bán ra ngoài vùng và xuất khẩu. Nhà Nguyễn xây dựng 9 kho lúa lớn (Cửu khổ trường) ở ĐBSCL, mở đường chở lúa về Sài Gòn, Mỹ Xuyên (Hậu Giang). Lúa gạo chở ra Diên Khánh rồi Quy Nhơn. Năm 1804 bán sang Philippines 500.000 cân gạo. Năm 1817 bán cho Campuchia 10.000 hộc lúa. Khi Pháp bắt đầu xâm lược, ở Nam Bộ đã có ngót 35 vạn ha đất được đưa vào canh tác nông nghiệp.

3. Hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX

Năm 1859, Pháp chiếm thành Gia Định, năm 1861 chiếm Mỹ Tho. Thực dân Pháp tập trung mở đường giao thông để phục vụ quân sự và khơi nguồn thu vét thóc lúa, xây dựng nhà máy xay lớn phục vụ xuất khẩu vào vùng ven và bắc sông Tiền (Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho) là vùng thuận tiện giao thông, không bị lũ hay nhiễm mặn. Cướp được 3 tỉnh miền Đông, Pháp xuất khẩu 10.000-70.000 tona⁷ gạo một năm, chủ yếu sang Trung Hoa. Kỹ thuật sản xuất đã chuyển từ phát cấy sang cày cấy, áp dụng hệ canh tác điển hình của vùng lúa nước như đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 1880 của Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp [3]

Đến năm 1880, vùng sản xuất lúa (Hình 1) đã mở rộng trên hầu hết các địa bàn đất cao ven sông, đất giồng từ thượng nguồn sông xuống ven biển và nối với Sài Gòn. Ngoài ra còn vài cụm sản xuất lúa ven các vùng định cư xa ở Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau. Ở các tỉnh cũ như: Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh, Vĩnh Long... giai đoạn năm 1880-1929 tốc độ tăng diện tích chậm hơn 25-35%, so với các vùng đất mới khai phá ở phía Tây. Sau khi thôn tính thêm 3 tỉnh miền Tây, mỗi năm Nam kỳ xuất khẩu 100.000-150.000 tona (tương đương 120.000-180.000 tấn) gạo sang Châu Âu. Mười năm sau, gạo xuất khẩu lên đến 250.000 tấn rồi gấp đôi vào năm 1880.

Sản lượng tăng nhờ khai hoang, tăng diện tích nhưng kỹ thuật canh tác vẫn theo truyền thống. Ruộng mạ được cày ải sau gặt, cày 2 lần, bừa trực, nhật cỏ, ngâm hạt, rồi mới gieo mạ. Ruộng cấy được cày, bừa, trực cỏ, giữ nước 8-10cm, cấy với mật độ 1 mạ 10 lúa, (lúa sớm dùng mạ 20 ngày, lúa lỡ hoặc muộn, chính vụ cấy mạ 30-40 ngày), cấy 2 tếp, khoảng cách cấy 25x25cm. Sau 2 tuần làm cỏ, nơi gò đất cứng cấy nọc, gặt đập tại bờ ruộng bằng bừa tre đan hoặc dùng trâu đập [11].

Lao động trong vùng dồi dào nhờ mật độ dân số đã khá cao. Năm 1929, ở Bến Tre có 209 người/km², Sa Đéc từ cuối thế kỷ XIX đã có mật độ dân số 240 người/km².

Sản xuất 1 vụ lúa mùa không còn dư thóc hàng hóa cho một vùng đã trở nên đông dân. Vùng Đông Bắc châu thổ không còn là vựa lúa nữa, sức ép dân số và yêu cầu tạo thêm việc làm và tăng thu nhập bắt đầu đòi hỏi chuyển dần một phần diện tích lúa sang trồng vườn cây ăn quả.

Trong cuốn *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sơn Nam cho biết, vào những năm 1870-1880 ở Sa Đéc lúc đó rất đông đúc, đất chia ra manh mún, 4/10 diện tích là các nông trại dưới 5 ha, 6/10 đất đai là vườn và thổ cư [9]. Vùng ruộng miệt vườn và đất giồng cao vùng ven và giữa sông Tiền ở phía hạ lưu cho đến năm 1890 đã phát triển nhanh một phần quan trọng là nhờ hệ thống giao thông vận tải được mở mang nhanh chóng. Trong năm 1880, đã sửa xong 500km đường bộ. Năm 1885 từ Sài Gòn có đường xe lửa chạy về Mỹ Tho.

Sông rạch là hệ thống giao thông chính của châu thổ. Năm 1865 có gần 20.000 ghe thuyền chuyên chở hàng hóa. Cuối thế kỷ XIX hàng loạt kênh được đào vét nhằm hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường thủy. Đáng chú ý nhất là kênh Chợ Gạo dài 12km được đào xong năm 1877. Giao thông thủy và bộ phát triển biến Mỹ Tho trở thành đầu cầu của miền Tây và Chợ Lớn (Sài Gòn) đã trở thành một trong những trung tâm buôn bán xuất cảng nông sản lớn trên thế giới.

Đầu thế kỷ XX là thời kỳ hoàng kim của kênh đào nhằm mục đích mở đường cho quân đội bình định vùng châu thổ đầm lầy. Kỹ sư Bona Pang trình lên Thống đốc Nam kỳ: “Không có kênh giao thông dễ dàng thì không có thực dân hóa vì an ninh đi liền với

đường giao thông” [6]. Ông nhấn mạnh: “Đặc biệt cần phát triển giao thông để duy trì trật tự an ninh trong các tỉnh, giúp cho việc trao đổi buôn bán và chuyên chở thóc gạo thuận lợi”⁸ [6]. Hệ thống thủy lợi phát triển mạnh, nhanh chóng biến châu thổ thành vựa lúa xuất khẩu.

Từ năm 1910, các máy đào kênh (dân gọi là “xáng”) trở nên thông dụng, kênh đào đến đâu, đất khai hoang mở ra đến đó. Cho đến năm 1930, các “xáng” đào được 165.000.000m³ chưa kể hàng chục triệu mét khối kênh nhỏ nông dân tự đào bằng tay. Sơn Nam cho biết, khối lượng kênh xáng đào đắp là 180 triệu m³, hơn cả khối lượng đất để mở kênh Xuy-ê ở Ai Cập [9]. Dọc theo kênh, dân cư có đất làm nhà, có nước ngọt dùng, tiêu bót úng, phèn. Hệ thống kênh chằng chịt tạo ra các trung tâm kinh tế mới.

Theo Hiệp ước 1883, Nam Kỳ là đất thuộc địa, cộng thêm tình trạng quản lý trên vùng đất mới còn rất hoang sơ nên đây là vùng đất mà thực dân Pháp thả sức áp dụng chế độ cướp đất cho các đại điền chủ mở đồn điền. Quy mô tập trung hóa ruộng đất lớn, có đến 45% diện tích lúa nằm trong tay địa chủ, chiếm 1/1000 dân số, nếu tính cả địa chủ, phú nông thì sở hữu tới 82% diện tích.

Khai phá trong 50 năm đã mở rộng sản xuất lúa ở Nam Bộ trên diện tích lớn hơn cả diện tích tự nhiên đồng bằng sông Hồng. Nhà kinh tế Pôn Becna đánh giá: vựa lúa Nam bộ chỉ gồm 5 tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, thế mà vào năm 1930 năm tỉnh này có 1,13 triệu người, xuất khẩu được 1 triệu tấn thóc. Đặc biệt,

2 tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá diện tích canh tác tăng vọt, chiếm tới 1/4 diện tích canh tác toàn Nam Bộ [17]. Bước vào thế kỷ XX, ở Pháp đã áp dụng kỹ thuật nông nghiệp thâm canh (diện tích ngũ cốc tại Pháp trong 37 năm tăng 13,3%, nhưng sản lượng tăng tới 50%). Ở ĐBSCL, một số thử nghiệm áp dụng kỹ thuật giống mới không đem lại kết quả khả quan. Trong sản xuất vẫn phải dùng giống địa phương (gạo tròn Gò Công, gạo dài Vĩnh Long, gạo Ba Thắc...) dù xuất khẩu giá thấp [10]. Tại thị trường Luân Đôn, gạo Sài Gòn bán rẻ chỉ bằng 1/10 gạo Miền Điện chỉ tập trung cho các thị trường để tính nhưng vẫn đem lại lợi nhuận rất lớn do sản xuất quảng canh, giá thành thấp.

Báo *Nông Cổ Mìn Đàm* viết về kỹ thuật canh tác ở Sóc Trăng: trên đất mới được đào kênh rút nước, nông dân phát cỏ đầu mùa mưa, rồi ngâm nước cho mục vừa làm phân, vừa làm thối nước giết mầm cỏ khác. Mạ để già 30-45 ngày mới cấy, gặt nước vươn mạnh, đất tốt làm lúa nở bụi to, nhiều khi còn phải đuổi trâu vào ruộng cho ăn bớt lá và giặm cho gốc lúa ngã rạp, nhờ vậy một bụi lúa nảy ra 2-3 bụi [9]. Mặc dù năng suất thu được rất thấp, nhưng nhờ đầu tư ít và trồng trên quy mô rộng nên giá thành thấp và sản lượng hàng hóa cao.

Điền chủ cho mướn ruộng chỉ thu tô có thể thu 30-47 giạ lúa/ha (600-940kg), nếu kể thêm tiền lời cho tá điền vay, tiền và lúa cho mướn trâu bò... không ăn tiêu hoang phí có thể sắm thêm ruộng đất, mở mang cơ nghiệp nhanh chóng. Do thu nhập rất cao, điền chủ lớn có mức sống không kém gì thương gia lớn, hơn cả quan lại, công chức người Âu [17]. Trong khi đó, đời sống của tá điền rất cực khổ.

Trong giai đoạn 1900-1910, xuất hiện các giống lúa nổi được du nhập vào Nam Bộ từ vùng thượng nguồn sông Mê Kông của Thái Lan hoặc Campuchia và được trồng rộng rãi ở 2 vùng trũng ngập lũ Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười. Hệ thống canh tác này là tiền bộ kỹ thuật quan trọng tạo ra một hệ canh tác lúa hoàn chỉnh phát triển mạnh ngay trên vùng bị ngập lũ sâu 2-4m hàng năm. Tới năm 1910, nhờ lúa nổi, vùng sản xuất lúa đã lan nhanh lên phía thượng nguồn sông lũ ngập hàng năm và lan xuống bờ Tây sông Hậu. Hệ thống lúa cấy hai lần cũng lấp kín các vùng trũng ở giữa các đảo cù lao nước ngập sâu (Hình 2).

Từ năm 1910 đến 1920, ở các tỉnh chịu ảnh hưởng lũ: Châu Đốc, Long Xuyên, Tân An, Sa Đéc, Đồng Tháp Mười... diện tích lúa tăng lên rất nhanh tới 293.000 ha, mà không kèm theo công trình thủy lợi gì, trong khi ở các tỉnh phía Nam sông Hậu như Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, diện tích lúa tăng lên chủ yếu nhờ đào kênh thoát nước là 435.000 ha. Đến năm 1930, hệ canh tác lúa nổi gieo sạ đã “khai hoang” thành công 434.000 ha vùng Đồng Tháp Mười và 137.000 ha ở Tứ Giác Long Xuyên, chiếm 45% diện tích được mở mang thêm.

Tóm lại, cho đến giữa thế kỷ XX, trong thời kỳ Pháp thuộc ĐBSCL đã trở thành vùng chuyên canh lúa lớn. Bản đồ lúa gạo năm 1930 (Hình 3) cho thấy đất canh tác nông nghiệp ở ĐBSCL đã được mở mang gần hết, hình thành các vùng nông nghiệp hàng hóa, chủ yếu là lúa gạo. Các địa bàn còn lại là vùng trũng đất phèn giữa Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên và ven

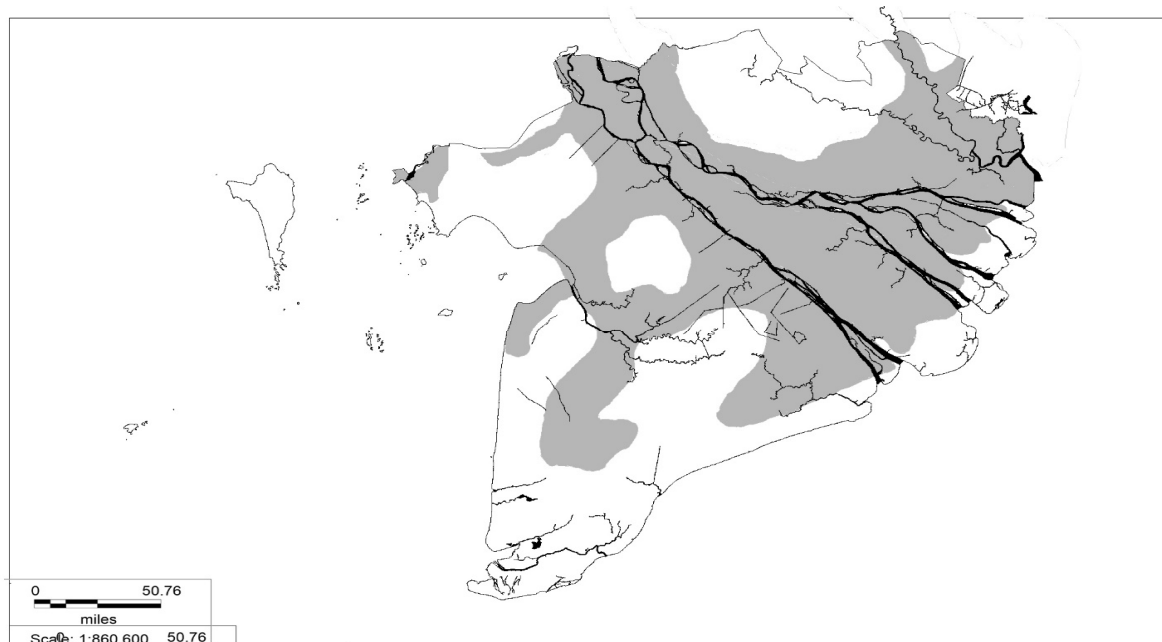
biên nhiễm mặn. Nền sản xuất lúa gạo hàng hóa này chủ yếu dựa trên bóc lột thiên nhiên giàu có và sức lao động rẻ mạt của nông dân.

Các nhà nông học Pháp thấy rằng, có thể tăng năng suất lúa lên gấp đôi mà không cần đầu tư nhiều lắm về phân bón và kỹ thuật nhưng xét về mặt kinh tế thì không có lợi: thu hoạch bình quân cho 1 ha là 25 đồng Đông Dương theo thời giá, khi cày máy 2 lượt thêm 15 đồng, bón phân thêm 12 đồng, ngay cả khi năng suất tăng thêm 50%, tức là thu hoạch được 37,5 đồng thì trừ chi phí vẫn lỗ hơn làm lối cũ.

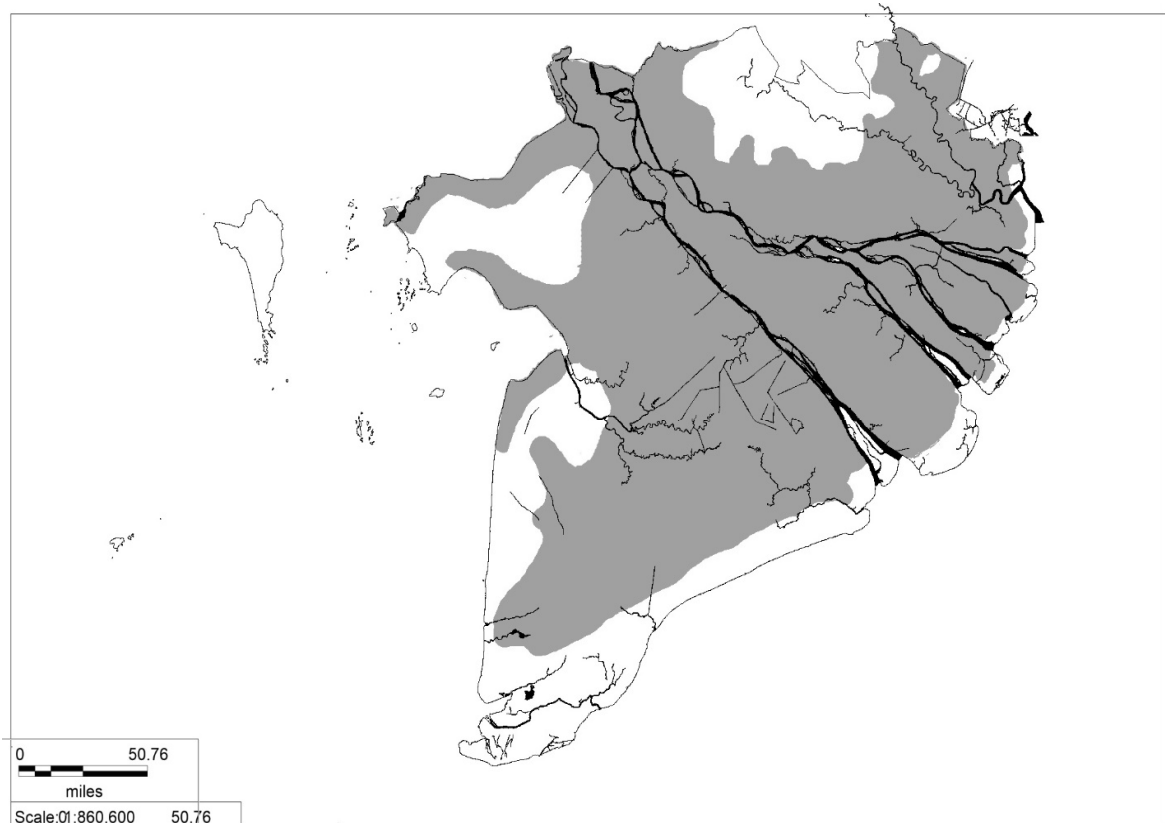
Rõ ràng, với giá lao động rẻ mạt sẵn có, nếu giữ nguyên hệ thống lúa mùa một vụ dài ngày thì máy móc và kỹ thuật canh tác mới không đưa vào sản xuất được [8]. Năng suất lúa bấy giờ ở Nam Kỳ trung bình 12

tạ/ha vào loại thấp nhất thế giới (Thái Lan 18 tạ, Java 15 tạ, Nhật Bản 34 tạ) nhưng đến năm 1930, số tiền thu được do bán ruộng ở Nam Bộ là 5 triệu Frãng một năm, mỗi năm xuất cảng gạo thu lợi khoảng hơn 4 triệu Frãng. Như vậy, 1 năm trung bình nguồn lợi trực tiếp do đào kênh đưa lại ngót chục triệu Frãng.

Chi phí hàng năm cho cả xây dựng, quản lý và sản xuất nông nghiệp ở vùng này không quá 1,5 triệu Frãng, 1 vốn bỏ ra thu lại 6-7 lời. Tổng cộng trong nửa thế kỷ, thực dân Pháp thu được 378 triệu Frãng. Pôn Becna xác định rằng Nam kỳ (chủ yếu là vựa lúa sông Cửu Long) đã nuôi toàn bộ bộ máy cai trị thực dân và quân đội chiếm đóng Pháp, đài thọ toàn bộ chi phí các công trình công cộng, trang trải tất cả nhu cầu nhập cảng cho cả Đông Dương.



Hình 2: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 1910 của Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp [3]



Hình 3: Bản đồ sản xuất lúa ĐBSCL năm 1930 của Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp [3]

4. Hệ thống canh tác lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long giữa thế kỷ XX đến năm 1975

Trong kháng chiến, chính quyền cách mạng đã chia 817.000 ha ruộng đất cho nông dân, giảm mức tô xuống còn 25%. Năm 1955, chính quyền Việt Nam Cộng hòa “cải cách điền địa” giảm tô, mua lại đất của Pháp, địa chủ trên hạn điền 100 ha và đất hoang vô chủ để bán trả góp cho nông dân. Thực tế, cuộc “cải cách” này khôi phục lại chế độ địa chủ trước đây với khoảng 50% số người cày không có ruộng [7]. Địa tô của tá điền quay trở lại mức 45-50% như cũ.

Ngày 26 tháng 3 năm 1970, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ký sắc lệnh “Người cày

có ruộng” trưng mua đất các địa chủ không trực canh với hạn điền tối đa 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở miền Trung, trả dần bằng tiền và trái phiếu. Cấp không đất cho tá điền nhưng không được sang nhượng hay bán lại trong 15 năm. Đến năm 1973, 850.000 tá điền đã được giao sở hữu hơn 1 triệu ha ruộng. Nông thôn Nam Bộ chuyển từ vừa lúa hàng hóa sang thành địa bàn giành giật giữa hai bên. Mỹ cho rằng trong “ba cuộc chiến tranh được tiến hành đồng loạt ở Việt Nam”, ngoài chiến tranh bằng súng đạn và xây dựng bộ máy chính quyền thì chiến tranh thứ 3 là “binh định nông thôn”, nắm lấy trái tim và khối óc của nông dân [18]. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố: “Địa bàn chiến tranh hiện nay là xã ấp, nếu giải

quyết được cuộc chiến tranh ở xã ấp là đã giải quyết được 75% toàn bộ cuộc chiến tranh [14]. Để nắm lấy nông thôn, họ đầu tư lớn vào nông nghiệp.

Năm 1965-1975, miền Nam nhập khẩu hơn 11.000 máy kéo 4 bánh và 14.000 máy kéo 2 bánh, 31 vạn động cơ nhỏ nhỏ (63% máy lớn và 53% máy nhỏ về ĐBSCL). Phân hóa học nhập vào miền Nam (1960-1964) gần 200.000 tấn/năm, đến năm 1965-1969 tăng 1,3 lần, 1970-1973 tăng gấp 1,8 lần. Thuốc trừ sâu (1960-1964) gần 650.000 tấn/năm, giai đoạn 1969-1971 tăng 2,8 lần, đến 1972 vọt lên 7,2 lần. Tiền Ngân hàng phát triển Sài Gòn cho nông dân vay so với mức 1967-1969 thì 1970-1972 tăng gấp 2 lần và sau đó tăng gấp 4 lần.

Giống IR.8 được đưa vào sản xuất năm 1966 đã mở ra cuộc cách mạng xanh ở các nước trồng lúa nước và năm 1967 đưa vào Nam Việt Nam. Sau 6 năm (1973), các giống lúa mới đã chiếm 30,4% diện tích ở miền Nam (cao hơn mức trung bình của Đông Nam Á là 25,2%). Những đầu tư quan trọng trên đã hình thành nên ở ĐBSCL hệ thống canh tác lúa tăng vụ cao sản. Theo Võ Tòng Xuân, tại ĐBSCL ở thời điểm này có 2 hệ thống canh tác giống lúa mới:

Hệ thống 2 vụ lúa cao sản đông xuân - hè thu được áp dụng ở những nơi gần nguồn nước tưới để sản xuất một vụ lúa mùa khô. Tỉnh Định Tường (Mỹ Tho) có đến 50% diện tích canh tác chuyển sang trồng giống mới 2 vụ. Những vùng lúa nổi ven sông Hậu cũng chuyển sang trồng 2 vụ giống ngắn ngày ở An Giang là 27,4% và Châu Đốc là 10,3%. Vụ đầu có thể cấy, vụ sau sạ hoặc cấy. Vùng lúa nổi khi lũ rút dần tháng 11, đất được đánh bùn nhiều lần rồi sạ lúa đã ngâm ủ trước tháng 12, sau đó thu hoạch tháng 4. Vụ hè thu gặt cuối tháng 8,

9 dễ bị ngập nước, nếu chủ động được cỏ, sạ lúa sẽ thu hoạch sớm hơn.

Hệ thống 2 vụ hè thu - mùa được chia làm 2 nhóm nhỏ theo Võ Tòng Xuân mô tả [16]: *Hệ thống 2 vụ hè thu - mùa địa phương* ở các vùng ngập nước kéo dài, trước đây cấy 2 lần các giống mùa dài ngày, chịu nước ngập kéo dài. Mạ vụ đầu cũng làm giống như mạ vụ mùa và cấy trong tháng 5 (tuổi mạ là 30-35 ngày), dùng máy tưới đầu vụ, ruộng có bờ bao giữ nước, gặt tháng 8 và sau đó cấy mạ mùa lần 2 đã được giâm sẵn. *Hệ thống 2 vụ hè thu - mùa địa phương* ở các vùng nhiễm mặn ven biển. Kiểu canh tác này thường có ở vùng Mỹ Tho, Bến Tre hoặc bán đảo Cà Mau. Vụ Hè thu cấy mạ 30 ngày tuổi vào tháng 6 khi mưa đã đều, tháng 9 thu hoạch, trồng các giống Tiểu trà, Tiểu đỗ... cho năng suất không quá 1,2 tấn/ha. Vụ 2, lúa mùa địa phương cấy mạ 60 ngày tuổi, tùy theo giống sẽ thu hoạch rải rác trong khoảng từ tháng 12 đến tháng 1, 2 cho năng suất 2-2,5 tấn/ha.

Khu vực lúa cổ truyền 1 vụ chia làm 3 hệ thống canh tác:

Lúa nổi có khoảng 500.000 ha ở An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang. Đất cày 2 lần vào tháng 3, tháng 4, sau khi đốt đồng, sạ lúa khô 100kg/ha vào đầu tháng 5 rồi bừa lấp, nếu sạ ướt thì không cần bừa lấp, hầu như không chăm sóc. Khi lũ về, nước lên đến đâu, lúa vươn đến đó. Đến mùa khô, nước rút, lúa đổ nằm rạp trên đồng, dùng liềm, cù nèo hoặc hái để cắt lúa. Thường phải thuê thêm lao động hoặc đổi công cho nhau thu hoạch vào tháng 12. Năng suất trung bình 1 tấn/ha với các giống Nàng Tây, Tàu Bình, Nàng Đùm, Nàng Kiều, Trung Hưng...

Hệ thống lúa cấy 2 lần: trên 250.000 ha có địa hình trũng ngập nước kéo dài, nước

sâu 30-60cm ở Hậu Giang, Cửu Long, phổ biến hệ thống phát ròi cấy lúa làm 2 lần để giảm bớt sinh trưởng thân lá và tạo điều kiện để lúa đủ sức chịu nước ngập sâu. Mạ lần 1 làm vào tháng 5, diện tích mạ tính đến lần cấy cuối cùng là 2%. Mạ được tĩa theo cách dùng nọc chọc lỗ cách nhau 10cm, bỏ tro và hạt lúa đã ngâm ủ vào lỗ, rồi phủ rơm rạ khắp ruộng, tưới nước và bỏ rơm phủ khi mạ cao 5cm. Khi mạ được 30-45 ngày, nhổ cấy lần 1 trên ruộng mạ. Sau 60 ngày tuổi, mạ cao 70-80cm, dùng dao tĩa mạ. Dùng phảng phát cỏ, cào cỏ ra khỏi đồng, trước khi cấy phát sơ lại. Chọn ngày nước lớn để cấy mạ, cấy 3-4 dảnh, khoảng cách 30x35cm rồi để nước lên xuống theo triều hằng ngày. Cuối tháng 12 đến hết tháng 2, nước rút và lúa chín, năng suất trung bình 2 tấn/ha, cao nhất là 3 tấn/ha. Dùng các giống mùa dài ngày, phổ biến nhất là Tàu Hương, Mống Chim, Trắng Tép.

Hệ thống cấy 1 lần chiếm diện tích khoảng 1,5 triệu ha chủ yếu ở những nơi không có hệ thống tưới, lúa sinh trưởng nhờ mưa. Ở vùng ven biển nhiễm mặn, thời vụ ngắn hơn 1 tháng so với nơi khác. Mạ làm vào tháng 6, 7 khi mưa đã lớn và đều. Đất cày bằng máy, bừa trực lại bằng trâu bò vào cuối tháng 8 đến hết tháng 9. Mạ 60 ngày tuổi cấy lúc nước trong đồng lên cao và ruộng đã hoàn toàn hết mặn.

Nhóm lúa lữ gặt vào tháng 11, nhóm lúa muộn gặt vào tháng 12, 1, 2 tùy theo vùng, chủ yếu phải tránh nước mặn từ biển xâm nhập vào đồng vào cuối mùa mưa. Năng suất trung bình 2-2,5 tấn/ha. Sau khi thu hoạch, lúa được suốt hoặc đập bằng tay. Các giống được dùng phổ biến là: Nàng Trá, Đốc Phụng, Nàng Phệt đỏ, Nàng Keo, Tất Nợ, Ba Thiệt. Nhóm muộn: Sóc Nâu,

Gié Vàng, Tàu Hương, Ba Túc, Nàng Cho, Nàng Thơm...

Bên cạnh phần nhỏ địa bàn đông dân do chính quyền Việt Nam Cộng hòa kiểm soát có đủ điều kiện canh tác lúa cao sản, đa số diện tích nông nghiệp của ĐBSCL bị bỏ hoang và tàn phá vì chiến tranh. Ngay những vùng trù phú như Cần Thơ, có 140.000 ha lúa mà riêng 6 tháng trước Hiệp định Paris bị tới 100 lượt chiếc máy bay B.52 thay nhau đánh phá. Riêng rừng được Cà Mau, hơn 100.000 ha bị phun chất độc. Cả miền Nam gần 50% diện tích rừng và gần 1/3 diện tích đất trồng trọt bị rải chất độc hóa học, xe tăng và xe ủi phá hoặc san bằng.

Trong điều kiện khắc nghiệt như vậy, các hệ thống sản xuất lúa nổi, lúa mùa địa phương, vườn cây lâu năm... ngày càng sa sút. Nhìn chung đến giữa những năm 1970, cơ cấu nông nghiệp ở ĐBSCL xuất hiện trở lại xu hướng độc canh lúa. Cả lúa địa phương và lúa cao sản đều đầu tư nhiều vật tư, thiết bị, tương đối ít lao động sống. Ngay cả hệ thống lúa mùa địa phương, vật tư nhập cảng chi phí vật chất cũng chiếm tới 37,5% tổng chi phí. Hệ thống canh tác giống cao sản, chi phí đầu tư vật tư thiết bị chiếm đến 50% và tăng dần.

Trước năm 1945, phân lân Tây sa đóng bao, nghiền bột đã được bán rộng rãi; phân hữu cơ (xác cá, mắm) được chở từ miền Trung vào bán với giá rất rẻ, tập quán sử dụng phân cá mắm, phân bò đã khá phổ biến ở ĐBSCL, một số vùng thâm canh đã dùng phân chuồng. Từ giữa thập kỷ 1970, trong hệ thống canh tác, các đầu vào cổ truyền nhanh chóng thay bằng hàng nhập cảng. Phân hóa học nhập khẩu vào miền

Nam tăng lên mức gần 60kg nguyên chất/ha, cao nhất vùng Nam Á và Đông Nam Á. Từ đó, các nguồn phân nội địa, kể cả phân lân bị bóp chết hẳn. Tất cả phân, thuốc, phụ tùng, trồng cây vào viện trợ Mỹ và chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới đang diễn ra thời kỳ này.

Cho đến giữa thập kỷ 1960 ở miền Nam, động lực nông nghiệp chính vẫn là sức kéo trâu bò. Trong 10 năm trước năm 1975, 350.000 trâu bò đã bị giết thịt, công suất kéo bằng trâu bò giảm gần một nửa, thay thế bằng máy móc nhập cảng. Sau 4-5 năm sử dụng, 50% số máy móc đã phải sửa chữa, nhưng cả vùng ĐBSCL không có loại xưởng nào có thể đại tu toàn diện và phục hồi phụ tùng. Máy móc quá nhiều chủng loại, hàng chục loại máy lớn với hơn 100 kiểu, máy nhỏ hơn 10 loại với hơn 80 kiểu khác nhau nhưng phụ tùng hoàn toàn do các hãng bán máy nhập về cung cấp qua đại lý. Không có trường đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên sửa chữa và sử dụng máy, tất cả dựa vào nước ngoài.

Các công trình thủy lợi hầu như không được xây dựng gì đáng kể. Nền tảng chính của hệ thống lúa tăng vụ mùa khô là hàng chục vạn máy bơm cỡ nhỏ trong tay các gia đình nông dân để khai thác hệ thống kênh mương có sẵn. Cũng chịu chung tình trạng phụ thuộc thiết bị và kỹ thuật bấp bênh như các máy móc khác nêu trên. Ngoài ra, nông dân thiếu hẳn các cơ sở vật chất phục vụ sản xuất thâm canh, tăng vụ (kho tàng, sân phơi, trại giống...). Họ phải chuyên chở lúa hàng cây số để phơi trên đường lộ, thóc ẩm thấp, nát, kém phẩm chất... Tình hình trên khiến cho hiệu quả sản xuất thấp và kém vững bền.

Nghiên cứu nông nghiệp rất yếu kém. Tiến sĩ Boss Hart, trưởng đoàn chuyên viên IRRI cuối năm 1974 cho biết: “Cách đây một năm chỉ có 2 kỹ sư phục vụ ngành khảo cứu về lúa ruộng, năm nay có được 8 vị. Nhưng các kỹ sư này lại không có hay có rất ít kinh nghiệm khảo cứu”. Theo Rice Breeding IRRI, “Hiện nay không còn một trung tâm tức mẽ Việt Nam (miền Nam) nào là hoạt động bình thường, kể cả trung tâm Long Định mới được cơ quan lúa gạo quốc tế IRRI hỗ trợ từ năm vừa qua, mà chuyên viên khảo cứu của trung tâm này lại là Đại Hàn và Phi Luật Tân” [15].

Vì những lý do trên, diện tích sản xuất càng tăng, năng suất lúa càng giảm. Dù nhập khẩu rất nhiều vật tư, thiết bị nhưng kể từ năm 1965, Nam Việt Nam bắt đầu phải nhập gạo phục vụ cho nhu cầu trong nước. Theo USAID, từ 1965 đến 1973 miền Nam phải nhập 400.000 tấn gạo/năm. Theo IRRI, số gạo phải nhập cao hơn nhiều: từ 1968 đến 1972 là 1,587 triệu tấn/năm, riêng 1983 hơn 2 triệu tấn, lớn nhất Đông Nam Á.

Về tổ chức sản xuất ở ĐBSCL, nông hộ là đơn vị cơ sở sản xuất chính với qui mô trung bình - trung nông (có quy mô trung bình 2,6 ha/hộ). Khoảng 60% dân số ĐBSCL là nông dân (670.000 hộ) với diện tích canh tác 1,8 triệu ha [3]. Quá trình tích tụ đất đai tiếp tục diễn ra nên chỉ 2 năm sau (theo báo cáo của đoàn khảo cứu cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ) điều tra 100 hộ ở ĐBSCL thì 23% hộ đã không có ruộng đất. Năm 1974 ở ĐBSCL có 315.700 người thất nghiệp chiếm 10% toàn miền Nam [2]. Đoàn qui hoạch Hà Lan cho biết 35% lao động nông nghiệp ở châu thổ bị thừa và nếu cứ tiếp tục sản xuất không thủy lợi hóa sẽ thừa đến 40% [19].

5. Kết luận

Trong giai đoạn đầu khai phá ĐBSCL của cư dân Khmer cổ, sản xuất chất lúa gạo bắt đầu manh nha hình thành nhưng quá trình phát triển sản xuất lúa thực sự chỉ bắt đầu khi cư dân mang theo tập quán canh tác lúa ở đồng bằng sông Hồng đến mở mang các vùng đất mới. Trong thời kỳ Pháp thuộc, các vùng đất hoang được mở mang, nhanh chóng hình thành hệ thống sản xuất hàng hóa lớn dựa trên các kỹ thuật canh tác cổ truyền. Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, mặc dù được đầu tư nhiều vật tư thiết bị và giống mới mà sản xuất lúa gạo vẫn không phát triển vì chiến tranh và chiến lược phát triển lúa gạo bất hợp lý. Tuy nhiên các hệ thống canh tác sản xuất lúa đa dạng đã hình thành, chuẩn bị sẵn cơ sở cho giai đoạn phát triển thành công sau này.

Chú thích

⁶ Bài báo là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Nhà nước “Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp và thủy sản bền vững vùng Tây Nam Bộ” thuộc Chương trình Tây Nam Bộ, Mã số KHCN-TN/14-19/X12 do TS. Đặng Kim Sơn chủ trì.

⁷ Tono là 1 đơn vị đo dung tích tàu, 1 tonno = 2,83m³

⁸ A. Pongane-Dragages de Cochinchine 1930.

Tài liệu tham khảo

- [1] Cristoforo Bori (1933), *Tường trình về Vương quốc Đàng trong thế kỷ XVIII*, Luân Đôn.
- [2] Công ty Việt Nam kỹ thuật và xây cất Sài Gòn (1975), *Báo cáo của Công ty Việt Nam kỹ thuật và xây cất Sài Gòn*, Sài Gòn.
- [3] Đoàn chuyên gia Hà Lan (1974), *Báo cáo của đề án Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long*.
- [4] Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục, Toàn tập*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Trịnh Hoài Đức (2004), *Gia Định Thành thống chí*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, Đồng Nai.
- [6] Phan Khánh (1981), *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Lâm Thanh Liêm (1995), *Chính sách cải cách ruộng đất Việt Nam (1954 - 1994)*, Nxb Nam Á, Paris.
- [8] Lê Minh (1984), *Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Sơn Nam (1997), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] Sơn Nam (2014), *Đất Gia Định xưa*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [11] Nguyễn Duy Oanh (1971), *Tinh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam từ năm 1757 đến 1945*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] Châu Đạt Quan (2007), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [13] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thống nhất chí*, Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
- [14] Lê Trọng Tấn (1985), *Hồi ký từ Đồng Quan đến Điện Biên*, Nxb Quân đội, Hà Nội.
- [15] Tôn Thất Trình (1972), *Báo cáo Nhà nước cần một chính sách lúa gạo*, Sài Gòn.
- [16] Võ Tòng Xuân (1975), *Báo cáo Trồng lúa ở châu thổ Mê Công*, Sài Gòn.
- [17] Y.Henry (1932), *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, bản dịch Hoàng Đình Bình, Hà Nội.
- [18] Robert Thompson (1969), *No Exit from Viet Nam*, David McKay Publishing House, London.

